

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với các báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động giấy phép của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 17/GPĐC-UBCK ngày 17/02/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 203.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: ASAM SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: ASAM

Trụ sở chính đặt tại: Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên/Tổng Giám đốc
Ông Ham Doo Yung	Thành viên
Ông Oh Seunglok	Thành viên
Ông Yang Dooseung	Thành viên
Bà Park Jinsun	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Công Thạnh	Trưởng ban
Ông Đỗ Hải Triều	Thành viên
Bà Phạm Thị Như Ý	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Kim Hwan Kyoon - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- -Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Xác nhận

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



KIM HWAN KYOON

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 213/2024/DFK-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Số Giấy CNĐKHNKT 1756-2023-142-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

					Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.220.260.958	134.909.776.837		
I. Tài sản tài chính	110		160.083.817.486	133.774.856.429		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	26.988.563.321	18.519.341.719		
1.1 Tiền	111.1		26.988.563.321	13.519.341.719		
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	5.000.000.000		
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	103.134.486.993	64.368.696.236		
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	-	18.460.496.975		
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	28.628.705.177	29.579.040.654		
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.4	(885.141.188)	(1.514.374.263)		
6. Các khoản phải thu	117	V.4a	1.214.192.652	2.681.532.534		
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.214.192.652	2.681.532.534		
6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		539.216.504	1.724.379.880		
6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		674.976.148	957.152.654		
7. Trả trước cho người bán	118		325.084.000	329.499.000		
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4b	677.926.531	1.350.623.574		
9. Các khoản phải thu khác	122	V.4c	17.500.000.000	17.500.000.000		
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.4c	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)		
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.136.443.472	1.134.920.408		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5a	819.110.721	888.200.048		
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.8.1	139.121.984	65.422.000		
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		120.306.575	123.394.168		
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		57.904.192	57.904.192		

					Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.375.859.884	20.889.533.911		
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-		
II. Tài sản cố định	220		10.726.120.450	10.816.517.000		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.576.579.000	5.378.439.000		
- Nguyên giá	222		9.319.305.000	8.518.955.000		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.742.726.000)	(3.140.516.000)		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.149.541.450	5.438.078.000		
- Nguyên giá	228		6.724.699.450	6.655.796.000		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.575.158.000)	(1.217.718.000)		
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-		
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.649.739.434	10.073.016.911		
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.8.1	762.000.000	732.000.000		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5b	5.551.424.677	5.909.547.702		
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8.2	3.336.314.757	3.431.469.209		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181.596.120.842	155.799.310.748		

		Đơn vị tính: VNĐ		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.078.030.241	1.352.305.741
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		25.078.030.241	1.352.305.741
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.09	24.000.000.000	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		24.000.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		26.615.359	23.731.033
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		19.440.000	13.284.702
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	388.820.253	370.957.012
5. Phải trả người lao động	323		-	725.070.426
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.11	634.266.445	168.900.000
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		8.888.184	50.362.568
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.518.090.601	154.447.005.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	156.518.090.601	154.447.005.007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.000.000.000	203.000.000.000
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1	V.12.1	203.000.000.000	203.000.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		203.000.000.000	203.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(46.481.909.399)	(48.552.994.993)
2.1 <i>Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		(48.681.585.807)	(50.655.104.259)
2.2 <i>Lợi nhuận/ (lỗ) chưa thực hiện</i>	417.2		2.199.676.408	2.102.109.266
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		181.596.120.842	155.799.310.748
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
2. Ngoại tệ các loại	005		54.070,30	208.392,05
- USD			54.070,30	208.392,05
3. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		20.300.000	20.300.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		33.665.900.000	58.774.800.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		29.040.600.000	55.516.000.000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		4.625.300.000	3.258.800.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		58.500.000.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		58.500.000.000	-
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		595.855.297	956.900.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		3.000.000.000	21.500.000.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	8.165.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

			Đơn vị tính: VNĐ	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		313.631.430.000	283.273.410.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển	021.1		311.046.480.000	237.397.690.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.050.000.000	50.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	43.379.720.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		497.000.000	2.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		37.950.000	2.444.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5.211.850.000	115.890.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5.211.850.000	115.890.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		7.876.848.330	5.507.343.925
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		7.876.848.330	5.507.343.925
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		7.876.848.330	5.507.343.925
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.696.844.351	2.288.959.180
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		6.180.003.979	3.218.384.745

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Người lập
Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Kế toán trưởng



KIM HWAN KYOON
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mẫu số B02-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

		Đơn vị tính: VNĐ		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1			8.363.688.098	5.585.843.078
a.			3.693.284.255	3.126.619.234
b.			2.193.218.702	644.208.343
c.			2.477.185.141	1.815.015.501
1.2			271.492.706	-
1.3			1.883.969.399	1.703.125.726
1.4			3.995.426.774	4.842.713.918
1.5			4.027.725.000	3.657.154.000
1.6			24.635.915	88.555.071
1.7			6.988.076	1.430.000
Cộng doanh thu hoạt động			18.573.925.968	15.878.821.793
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1			2.230.712.610	572.160.000
a.			158.810.597	276.530.261
b.			2.071.902.013	295.629.739
2.2			(629.233.075)	1.526.850.245
2.3			123.353.936	489.149
2.4			5.383.703.199	5.170.835.542
2.5			1.540.625.932	1.352.115.280
2.6			719.272.521	661.166.406
Cộng chi phí hoạt động			9.368.435.123	9.283.616.622

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		178.278.112	5.880.000
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13.735.278	21.142.258
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	VI.3	192.013.390	27.022.258
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		28.336.576	10.457.844
4.2 Chi phí lãi vay	52		377.900.057	-
Cộng chi phí tài chính	60	VI.4	406.236.633	10.457.844
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.5	6.920.221.197	6.194.929.290
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		2.071.046.405	416.840.295
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		39.151	575.277
8.2 Chi phí khác	72		(38)	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		39.189	575.277
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		2.071.085.594	417.415.572
9.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	91		1.973.518.452	75.764.812
9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		97.567.142	341.650.760
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
XI. TỔNG LỢI NHUẬN/ (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200	VI.6	2.071.085.594	417.415.572
XII. THU NHẬP/ (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP/ (LỖ) THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	501	VI.7	102	21
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu.	502			

NGUYỄN THỊ HÒA MI
Người lập
Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THỊ HÒA MI
Kế toán trưởng

12



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ			
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	2.071.085.594	417.415.572
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	2.714.873.368	1.994.057.873
- Khấu hao TSCĐ	03	959.650.000	905.451.231
- Các khoản dự phòng	04	(629.233.075)	1.526.850.245
- Chi phí lãi vay	06	377.900.057	-
- Dự thu tiền lãi	08	2.006.556.386	(438.243.603)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2.071.902.013	295.629.739
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	2.071.902.013	295.629.739
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(2.193.218.702)	(644.208.343)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(2.193.218.702)	(644.208.343)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(19.326.167.221)	(44.551.590.361)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31	(38.644.474.068)	(26.744.361.957)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	18.460.496.975	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	950.335.477	(14.601.362.955)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36	(539.216.504)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	672.697.043	(626.526.400)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	4.415.000	(4.146.579.500)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(5.457.939)	108.008.926
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41	465.366.445	1.555.683.056
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	427.212.352	(247.070.408)
(-) Lãi vay đã trả	44	(377.900.057)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	6.155.298	565.333.929
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	17.863.241	14.735.768
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(725.070.426)	(425.344.616)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(38.590.058)	(4.106.204)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(14.661.524.948)	(42.488.695.520)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ			
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(869.253.450)	(230.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(869.253.450)	(230.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay gốc	73	34.135.900.000	-
2.1 Tiền vay khác	73.2	34.135.900.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(10.135.900.000)	-
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(10.135.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	24.000.000.000	-
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	90	8.469.221.602	(42.718.695.520)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
- Tiền	101.1	13.519.341.719	21.601.028.654
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	87.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	26.988.563.321	65.882.333.134
- Tiền	103.1	26.988.563.321	65.882.333.134
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	10		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	139.937.534.380	126.008.431.569
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(116.424.702.626)	(132.696.289.038)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	185.834.508.662	379.435.552.828
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(206.959.167.551)	(371.929.442.671)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách	11	(18.668.460)	(27.710.488)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng	14	75.204.275.056	3.384.594.769
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(75.204.275.056)	(3.560.840.636)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	2.369.504.405	614.296.333
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	5.507.343.925	1.867.645.748
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	5.507.343.925	1.867.645.748
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	5.507.343.925	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	1.289.048.240
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	578.597.508
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	7.876.848.330	2.481.942.081
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	7.876.848.330	2.481.942.081
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Trong đó có kỳ hạn)	42	7.876.848.330	2.079.590.440
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		402.351.641

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Người lập
Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Kế toán trưởng



KIM HWAN KYOON
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		30/06/2023	30/06/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	-	-	203.000.000.000	203.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	-	-	203.000.000.000	203.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(49.610.933.807)	(48.552.994.993)	417.415.572	-	2.071.085.594	-	(49.193.518.235)	(46.481.909.399)
2.1. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện	(49.610.933.807)	(50.655.104.259)	75.764.812	-	1.973.518.452	-	(49.535.168.995)	(48.681.585.807)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	2.102.109.266	341.650.760	-	97.567.142	-	341.650.760	2.199.676.408
Tổng cộng	153.389.066.193	154.447.005.007	417.415.572	-	2.071.085.594	-	153.806.481.765	156.518.090.601
II. Thu nhập toàn diện khác								
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-



NGUYỄN THỊ HỌA MI

Người lập

Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2024



NGUYỄN THỊ HỌA MI

Kế toán trưởng



KIM HWAN KYOON

Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động giấy phép của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 17/GPĐC-UBCK ngày 17/02/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 203.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: ASAM SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: ASAM

Trụ sở chính đặt tại: Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán.

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 29 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết:

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

Trái phiếu không niêm yết:

Giá trị hợp lý là Giá mua.

Cổ phiếu khác:

Giá trị hợp lý sẽ được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

Chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ mở:

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định

- ✓ Giá trị hợp lý là giá trị tiền thực gửi tại ngân hàng;
- ✓ Trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay

- ✓ Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- ✓ Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:
 - Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
 - Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Danh mục	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 10

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

Thuế Thu nhập cá nhân: Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo quy định hiện hành tại Việt Nam, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân (cư trú và không cư trú): giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

9. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
a. Của Công ty	3.497.618	372.187.629.064
- Cổ phiếu	200	21.980.000
- Trái phiếu	3.497.418	372.165.649.064
b. Của nhà đầu tư	18.090.413	813.537.634.396
- Cổ phiếu	12.427.293	205.410.760.750
- Trái phiếu	5.628.220	607.092.373.646
- Chứng chỉ quỹ ETF	34.900	1.034.500.000
Cộng	21.588.031	1.185.725.263.460

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng	26.988.563.321	13.519.341.719
+ VND	25.623.126.035	8.495.009.393
+ USD	1.365.437.286	5.024.332.326
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	26.988.563.321	18.519.341.719

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Trái phiếu niêm yết	39.682.883.585	41.863.173.663	40.827.609.517	42.886.582.906
- GEG121022	-	-	7.759.525.844	8.811.451.198
- BAF123020	3.328.957.018	3.355.445.890	17.476.400.000	18.354.414.336
- CII121029	-	-	14.227.343.876	14.333.589.372
- CII424002	33.029.986.076	35.168.640.000	-	-
- Khác	3.323.940.491	3.339.087.773	1.364.339.797	1.387.128.000
2. Trái phiếu chưa niêm yết	61.271.313.330	61.271.313.330	21.482.113.330	21.482.113.330
- CMX123035	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
- TTCCH2125004	2.771.313.330	2.771.313.330	2.771.313.330	2.771.313.330
- TDP124010	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Khác	-	-	210.800.000	210.800.000
Cộng	100.954.196.915	103.134.486.993	62.309.722.847	64.368.696.236

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trái phiếu niêm yết			18.460.496.975	18.460.496.975
- VND122013	-	-	18.460.496.975	18.460.496.975
Tổng cộng	-	-	18.460.496.975	18.460.496.975

3.3 Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VNĐ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tại ngày 30/06/2024			
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	28.628.705.177	28.006.245.257	622.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	674.976.148	412.294.880	262.681.268
Cộng	29.303.681.325	28.418.540.137	885.141.188
Tại ngày 01/01/2024			
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	29.579.040.654	28.196.580.734	1.382.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	561.980.925	430.066.582	131.914.343
Cộng	30.141.021.579	28.626.647.316	1.514.374.263

Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào hoạt động giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này. Tại ngày 30/06/2024, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 79.370.297.920 đồng.

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số dư nợ cho vay	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tượng cho vay margin				
- Phan Ngọc Thùy Trang	962.273.360	520.851.665	879.182.830	879.182.830
- Nguyễn Thy Mai	682.867.828	364.289.523	635.191.433	635.191.433
Tổng cộng	1.645.141.188	885.141.188	1.514.374.263	1.514.374.263

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.214.192.652	2.681.532.534
+ Lãi dự thu tiền gửi, lãi trái phiếu	-	395.171.729
+ Lãi dự thu cho vay hoạt động margin	674.976.148	561.980.925
+ Lãi trái phiếu, cổ tức phát sinh trong kỳ	539.216.504	1.724.379.880
b. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	677.926.531	1.350.623.574
+ Hoạt động môi giới chứng khoán	656.332.597	1.322.257.917
+ Hoạt động lưu ký chứng khoán	21.593.934	28.365.657
c. Phải thu khác (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vũ Đức Tâm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(17.500.000.000)	(17.500.000.000)
Cộng	1.892.119.183	4.032.156.108

(*) Đây là khoản nợ quá hạn phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm với thời gian quá hạn là trên 3 năm. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ này với số tiền là 17.500.000.000 đồng, đạt 100% tổng số dư nợ phải thu.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	819.110.721	888.200.048
- Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ	17.818.000	2.595.000
- Phần mềm, Bản quyền, License	30.368.051	430.955.824
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	770.924.670	454.649.224
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.551.424.677	5.909.547.702
- Chi phí công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị	148.030.345	276.568.681
- Phần mềm, Bản quyền, License	43.057.643	127.167.643
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	7.617.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.360.336.689	5.498.194.154
Tổng cộng	6.370.535.398	6.797.747.750

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Tại ngày 01/01/2024	383.896.000	8.135.059.000	-	8.518.955.000
- Tăng trong kỳ	-	800.350.000	-	800.350.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	383.896.000	8.935.409.000	-	9.319.305.000
Khấu hao lũy kế				
- Tại ngày 01/01/2024	383.896.000	2.756.620.000	-	3.140.516.000
- Tăng trong kỳ	-	602.210.000	-	602.210.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	383.896.000	3.358.830.000	-	3.742.726.000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2024	-	5.378.439.000	-	5.378.439.000
- Tại ngày 30/06/2024	-	5.576.579.000	-	5.576.579.000

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.896.000 VND.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, license	Cộng
Nguyên giá			
- Tại ngày 01/01/2024	5.681.396.000	974.400.000	6.655.796.000
- Tăng trong kỳ	68.903.450	-	68.903.450
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	5.750.299.450	974.400.000	6.724.699.450
Khấu hao lũy kế			
- Tại ngày 01/01/2024	982.329.000	235.389.000	1.217.718.000
- Tăng trong kỳ	308.714.000	48.726.000	357.440.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	1.291.043.000	284.115.000	1.575.158.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2024	4.699.067.000	739.011.000	5.438.078.000
- Tại ngày 30/06/2024	4.459.256.450	690.285.000	5.149.541.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***8. TÀI SẢN KHÁC****8.1 Chăm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.121.984	65.422.000
- Ký quỹ thuê nhà	123.500.000	65.422.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	15.621.984	-
b. Ký quỹ, ký cược dài hạn	762.000.000	732.000.000
- Ký quỹ thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	57.000.000	27.000.000
Cộng	901.121.984	797.422.000

8.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.216.314.757	3.216.314.757
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	-	95.154.452
Cộng	3.336.314.757	3.431.469.209

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Shin han Bank	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 130004955420 ngày 26/01/2024 với mục đích đầu tư kinh doanh trái phiếu. Tổng hạn mức cho vay là 24 tỷ đồng; lãi suất cho vay là 5%/năm. Khoản vay này được bảo lãnh bởi bên thứ 3 với giá trị bảo lãnh trị giá 1.200.000 USD.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân	388.304.673	366.076.402
+ <i>Của nhân viên Công ty</i>	316.162.571	254.138.155
+ <i>Của nhà đầu tư</i>	72.142.102	111.938.247
- Các loại thuế khác	515.580	4.880.610
Cộng	388.820.253	370.957.012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí lương thưởng	525.000.000	-
- Trích trước các khoản chi phí phải trả khác	109.266.445	168.900.000
Cộng	634.266.445	168.900.000

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ
- Asam Asset Management Co., Ltd	41,96%	85.187.100.000	41,96%	85.187.100.000
- SGA Solutions Co., Ltd	19,70%	40.000.000.000	19,70%	40.000.000.000
- Ham Doo Yung	19,70%	40.000.000.000	19,70%	40.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	18,63%	37.812.900.000	18,63%	37.812.900.000
Cộng	100,00%	203.000.000.000	100,00%	203.000.000.000

12.2. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.300.000	20.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.300.000</i>	<i>20.300.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.300.000	20.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.300.000</i>	<i>20.300.000</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/ cổ phiếu	10.000	10.000

12.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Đầu năm	(48.552.994.993)	(49.610.933.807)
- Lãi (Lỗ) phát sinh trong năm	2.071.085.594	417.415.572
Cuối năm	(46.481.909.399)	(49.193.518.235)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024				Từ 01/01/2023
	Số lượng bán	Giá trị bán	Giá vốn	Lãi / (Lỗ)	Lãi / (Lỗ)
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
LÃI BÁN	1.929.657	200.461.562.142	196.768.277.887	3.693.284.255	3.126.619.234
Trái phiếu niêm yết	1.929.557	200.450.432.142	196.757.427.887	3.693.004.255	3.116.579.234
Cổ phiếu niêm yết	100	11.130.000	10.850.000	280.000	40.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	10.000.000
LỖ BÁN	69.189	8.163.159.100	8.321.969.697	(158.810.597)	(276.530.261)
Trái phiếu niêm yết	69.189	8.163.159.100	8.321.969.697	(158.810.597)	(276.530.261)
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.998.846	208.624.721.242	205.090.247.584	3.534.473.658	2.850.088.973

2. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế		Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này VND
			Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	
			VND	VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)					
1. Trái phiếu niêm yết					
- GEG121022	-	-	-	1.051.925.354	(1.051.925.354)
- BAF123020	3.328.957.018	3.355.445.890	26.488.872	878.014.336	(851.525.464)
- CII121029	-	-	-	106.245.496	(106.245.496)
- CII424002	33.029.986.076	35.168.640.000	2.138.653.924	-	2.138.653.924
- Khác	3.323.940.491	3.339.087.773	15.147.281	22.788.203	(7.640.922)
	39.682.883.585	41.863.173.663	2.180.290.078	2.058.973.389	121.316.689
2. Trái phiếu chưa niêm yết					
- TTCCH2125004	2.771.313.330	2.771.313.330	-	-	-
- CMX123035	18.500.000.000	18.500.000.000	-	-	-
- TDP124010	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
	61.271.313.330	61.271.313.330	-	-	-
Cộng	100.954.196.915	103.134.486.993	2.180.290.078	2.058.973.389	121.316.689

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	178.278.112	5.880.000
+ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.228.083	5.880.000
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.050.029	-
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.735.278	21.142.258
Cộng	192.013.390	27.022.258

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
- Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	28.336.576	10.457.844
+ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.537.000	3.530.000
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.799.576	6.927.844
- Chi phí lãi vay	377.900.057	-
Cộng	406.236.633	10.457.844

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nhân viên	4.314.124.795	3.833.496.733
- Chi phí dụng cụ văn phòng	211.201.591	176.012.607
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.222.000	48.620.172
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.941.557	63.880.318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.593.886	1.963.413.092
- Chi phí bằng tiền khác	153.137.368	109.506.368
Cộng	6.920.221.197	6.194.929.290

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	2.071.085.594	417.415.572
Điều chỉnh	155.672.851	147.029.703
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	155.672.851	147.029.703
+ Các khoản chi phí không được trừ	155.672.851	147.029.703
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lỗ được chuyển (chuyển lỗ)	(2.226.758.445)	(564.445.275)
Thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.071.085.594	417.415.572
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.071.085.594	417.415.572
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	20.300.000	20.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	102	21

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Hội đồng Quản trị xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024		
VNĐ	+100	556.172.685
VNĐ	-100	(556.172.685)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024		
VNĐ	+100	480.983.824
VNĐ	-100	(480.983.824)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu/trái phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 103.134.486.994 VNĐ. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những chứng khoán có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024			
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	26.615.359	-	26.615.359
- Phải trả người bán ngắn hạn	19.440.000	-	19.440.000
- Chi phí phải trả	634.266.445	-	634.266.445
Cộng	680.321.804	-	680.321.804
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024			
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23.731.033	-	23.731.033
- Phải trả người bán ngắn hạn	13.284.702	-	13.284.702
- Chi phí phải trả	168.900.000	-	168.900.000
Cộng	205.915.735	-	205.915.735

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***V.III CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hội đồng Quản trị của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, tự doanh, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	3.995.426.774	5.383.703.199	(1.388.276.425)
- Cho vay ký quỹ	1.883.969.399	(629.233.075)	2.513.202.474
- Kinh doanh nguồn vốn, tự doanh	8.635.180.804	2.354.066.546	6.281.114.258
- Lưu ký chứng khoán	24.635.915	719.272.521	(694.636.606)
- Tự vấn đầu tư	4.027.725.000	1.540.625.932	2.487.099.068
- Hoạt động khác	6.988.076	-	6.988.076
Cộng	18.573.925.968	9.368.435.123	9.205.490.845

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	4.842.713.918	5.170.835.542	(328.121.624)
- Cho vay ký quỹ	1.703.125.726	1.526.850.245	176.275.481
- Kinh doanh nguồn vốn, tự doanh	5.585.843.078	572.649.149	5.013.193.929
- Lưu ký chứng khoán	88.555.071	661.166.406	(572.611.335)
- Tự vấn đầu tư	3.657.154.000	1.352.115.280	2.305.038.720
- Hoạt động khác	1.430.000	-	1.430.000
Cộng	15.878.821.793	9.283.616.622	6.595.205.171

2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 Các đối tượng liên quan**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Mối quan hệ
1	Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
3	Ông Yang Dooseung	Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Asam Asset Management Co., Ltd	Cổ đông lớn

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2.2 Giá trị giao dịch

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
		Phát sinh trong năm	Số dư nợ phải thu (phải trả)
Asam Asset Management Co., Ltd	Phí cung cấp dịch vụ	4.027.725.000	-
Kim Hwan Kyoon	Phí cung cấp dịch vụ	4.171.020	-
Trịnh Ngọc Hoa	Phí cung cấp dịch vụ	5.983.867	-
Yang Dooseung	Phí cung cấp dịch vụ	468.224	-

2.3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ VNĐ
- Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch HĐQT	600.000.000
- Bà Trịnh Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc	899.000.000
Cộng		1.499.000.000

3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Người lập
Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Kế toán trưởng



KIM HWAN KYOON
Chủ tịch HĐQT